Chi tiết mã HS 3907.69.10

Mã HS	3907.69.10
Mô tả hàng hóa	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh / - Poly (etylen terephthalat): / - - Loại khác: / - - - Dạng hạt và các dạng tương tự (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:22:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39076910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5808
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5808
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5808
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5607
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5568
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5568
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5568
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5568
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5568
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5568
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5612
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5612
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5612
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5612
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5612
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5610
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5610
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5610
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5610
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5610
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5610
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5612
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5574
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5570
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5570
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5570
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5570
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5570
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5570
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5581
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5581
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5581
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5581
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5581
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5581
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5620
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5620
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5620
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5620
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5620
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5621
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5621
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5621
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5621
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5621
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5621
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5624
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5624
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5624
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5624
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5624
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5624
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5593
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5593
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5593
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5593
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5593
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5593
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5595
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5595
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5595
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5595
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5595
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5593
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5593
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5593
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5593
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5593
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5593
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5593
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D5614
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E5614
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F5614
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G5614
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H5614
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I5614
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D5614
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E5614
RCEP B	2024	2024	4	B!F5614
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G5614
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H5614
RCEP B	2027	2027	3	B!I5614
RCEP C	2022	2022	*	C!D5614
RCEP C	2023	2023	*	C!E5614
RCEP C	2024	2024	*	C!F5614
RCEP C	2025	2025	*	C!G5614
RCEP C	2026	2026	*	C!H5614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I5614
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D5614
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E5614
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F5614
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G5614
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H5614
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I5614
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D5617
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E5617
RCEP E	2024	2024	4	E!F5617
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G5617
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H5617
RCEP E	2027	2027	3	E!I5617
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D5614
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E5614
RCEP F	2024	2024	4	F!F5614
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G5614
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H5614
RCEP F	2027	2027	3	F!I5614
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F5174
VIFTA	2025	2025	4	VI!G5174
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H5174
VIFTA	2027	2027	3	VI!I5174

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 3,3%, RCEP (Phụ lục B) 3,3%, RCEP (Phụ lục E) 3,3%, RCEP (Phụ lục F) 3,3%, RCEP (Phụ lục D) 3,4%, VIFTA 3,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3907.69 có 2 dòng thuế; dòng 3907.69.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng hạt và các dạng tương tự (SEN).	3907.69.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3907.69.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3907.69.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5808), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.